CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

"Điều khoản tham chiếu" bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

I. Giới thiệu:

1. Mô tả khái quát về nhiệm vụ:

- Tên Nhiệm vụ: ***Xây dựng Kế hoạch quản lý môi trường nước mặt cho các sông, hồ nội tỉnh có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế-xã hội, bảo vệ môi trường của thành phố Hải Phòng***.

- Cơ quan ban hành quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng.

- Chủ đầu tư: Chi cục Quản lý tài nguyên nước và Phòng Chống thiên tai.

2. Giới thiệu về gói thầu:

- Tên gói thầu: Gói thầu số 03: Xây dựng kế hoạch quản lý môi trường nước mặt cho các sông, hồ nội tỉnh có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế xã hôi, bảo vệ môi trường của thành phố Hải Phòng.

- Loại hình hợp đồng: Trọn gói.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 18 tháng (kể từ ngày ký hợp đồng, bao gồm cả thời gian thẩm định, phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ).

3. Mục đích tuyển chọn nhà thầu:

Nhằm tuyển chọn được nhà thầu đáp ứng các yêu cầu của Chủ đầu tư để thực hiện gói thầu Xây dựng kế hoạch quản lý môi trường nước mặt cho các sông, hồ nội tỉnh có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế xã hôi, bảo vệ môi trường của thành phố Hải Phòng thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu trên cơ sở cạnh tranh, công bằng minh bạch và hiệu quả kinh tế.

II. Phạm vi công việc:

1. Mục tiêu của gói thầu

1.1 Mục tiêu chung

Xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt cho các sông, hồ nội tỉnh có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường của thành phố Hải Phòng giai đoạn 5 năm, nhằm đề xuất các biện pháp cụ thể để phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước mặt và đề xuất cơ cấu, tổ chức thực hiện một cách đồng bộ và hiệu quả công tác quản lý bảo vệ môi trường nước mặt trong giai đoạn 2026-2030.

1.2 Mục tiêu cụ thể:

- Đánh giá hiện trạng và diễn biến chất lượng nước, xác định các mục tiêu chất lượng nước của các sông, hồ của thành phố Hải Phòng nhằm đánh giá, dự báo được xu hướng thay đổi chất lượng môi trường nước mặt; xác định vùng bảo

hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước mặt; xác định khu vực sinh thủy; xác định được mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch.

- Điều tra, đánh giá các nguồn thải vào môi trường nước mặt của thành phố Hải Phòng nhằm xác định thực trạng phân bố và tải lượng của các nguồn ô nhiễm điểm và nguồn ô nhiễm diện phát sinh chất ô nhiễm môi trường nước trong vùng tác động.

- Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước mặt là các sông, hồ nội tỉnh của thành phố Hải Phòng; Xác định hạn ngạch xả nước thải vào từng đoạn sông;

- Xác định các đoạn sông không còn khả năng chịu tải, các đoạn sông còn khả năng chịu tải nhưng cần giảm tải lượng phát thải để đảm bảo mục tiêu chất lượng nước đã đề ra, từ đó đề xuất mục tiêu, lộ trình giảm xả thải vào môi trường nước, phân vùng xả thải;

- Đề xuất các biện pháp khác nhằm phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước mặt;

- Đề xuất cơ cấu, tổ chức thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt của Thành phố Hải Phòng.

2. Phạm vi, đối tượng thực hiện

2.1. Phạm vi: trên địa bàn thành phố Hải Phòng

2.2. Đối tượng:

(1) Các nguồn nước có tầm quan trọng trong phát triển giao thông thủy, cảng biển, môi trường (nguồn tiếp nhận nước thải): sông Kinh Thầy, sông Bạch Đằng, sông Kinh Môn, sông Cấm, sông Rạng, sông Lạch Tray, sông Kẻ Sặt, sông Cầu Xe, sông Văn Úc, sông Thái Bình, sông Luộc.

(2) Các nguồn cấp nước ngọt của thành phố, có tầm quan trọng đối với đời sống dân sinh: sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Đá Vách, sông Rạng, sông Thái Bình, sông Luộc, sông Ghẽ, sông Vạn, sông Giá, sông Rế, sông Đa Độ, kênh Chanh Dương, kênh Hòn Ngọc, hệ thống trung thủy nông Tiên Lãng.

(3) Các nguồn nước phục vụ tạo cảnh quan, không gian khu vực nội thành thành phố Hải Phòng (cũ) gồm các hồ: Tam Bạc, hồ Sen, An Biên, Tiên Nga, Quần Ngựa, Phương Lưu, Dư Hàng, Ngọc Sơn và các hồ quan trọng trên địa bàn tỉnh Hải Dương (trước đây) gồm: Bến Tắm, Lán Chè, Côn Sơn, Mật Sơn, Bạch Đằng, Bình Minh, Phú Lợi, Đáp Khê.

- Các nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn thành phố Hải Phòng được phê duyệt tại Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 và Quyết định số 341//QĐ-BTNMT ngày 23/3/2012 có ý nghĩa quan trọng với phát triển KT-XH của thành phố và có chiều dài trên 10km (theo quy định tại Thông tư 76*//2017/TT-BTNMT)*.

3. Nội dung thực hiện nhiệm vụ

a) Thu thập kế thừa và bổ sung thông tin, dữ liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tài nguyên nước mặt trên các lưu vực sông liên tỉnh, nội tỉnh của thành phố Hải Phòng.

- Thông tin, số liệu, dữ liệu quan trắc, đo đạc khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước, chất lượng nước;

- Báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Hải Phòng cũ và Hải Dương trước đây giai đoạn 2021- 2025;

- Xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (không thuộc hệ thống các công trình thủy lợi);

- Xác định vùng bảo hộ vệ sinh cho các nguồn cấp nước sinh hoạt;

- Báo cáo số liệu thống kê về khai thác và xả thải vào nguồn nước;

- Kết quả đánh giá sức chịu tải, khả năng tiếp nhận nước thải của các sông hồ nội tỉnh và liên tỉnh của thành phố Hải Phòng cũ và Hải Dương trước đây;

- Các tài liệu khác liên quan đến tài nguyên nước mặt.

b) Kế thừa và thu thập bổ sung thông tin, dữ liệu về nguồn nước thải trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

c) Điều tra, khảo sát, lấy mẫu nước sông, hồ phục vụ đánh giá hiện trạng chất lượng nước mặt của thành phố Hải Phòng.

- Các sông liên tỉnh chưa có trong chương trình quan trắc của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hải Phòng: tổng 8 điểm gồm: 1 điểm trên sông Kinh Thầy, 1 điểm trên sông Kinh Môn, 1 điểm trên sông Rạng, 1 điểm trên hệ thống sông Bắc Hưng Hải, 1 điểm trên sông Luộc, 1 điểm trên sông Đá Bạch, 1 điểm trên sông Văn Úc, 1 điểm trên sông Thái Bình).

- 6 hồ quan trọng trên địa bàn tỉnh Hải Dương (trước đây) gồm: Bến Tắm, Côn Sơn, Mật Sơn, Bạch Đằng, Bình Minh, An Dương.

- Tần suất khảo sát, lấy mẫu: Mẫu khảo sát được lấy theo 2 mùa (1 lần vào mùa khô và 1 lần vào mùa mưa).

Như vậy, tổng số mẫu nước sông hồ phục vụ đánh giá chất lượng nước cần quan trắc bổ sung là: (8 mẫu nước sông + 6 mẫu nước hồ) x 2 mùa = 28 mẫu

- Các chỉ tiêu phân tích chất lượng môi trường nước sông (8 chỉ tiêu):

+ Thông số đo tại hiện trường: Nhiệt độ nước, pH, Ôxy hòa tan (DO);

+ Các thông số phân tích tại phòng thí nghiệm: COD, BOD_5, Amoni (NH_4^+), Tổng Nitơ, Tổng Phốtpho.

d) Điều tra, khảo sát bổ sung thông tin về nguồn thải phục vụ đánh giá sức chịu tải của các sông, hồ trên địa bàn Thành phố Hải Phòng.

• Kiểm kê nguồn thải điểm:

Các thông tin cần thu thập bao gồm:

- Danh sách các cơ sở xả thải vào nguồn nước, vị trí của cơ sở và vị trí tọa độ cửa cống xả thải, thông tin về nguồn tiếp nhận.

- Tải lượng ô nhiễm của các cơ sở với các thông số: Lưu lượng nước thải; Chất lượng nước thải đầu ra của mỗi cơ sở (gồm các thông số COD, BOD5, Amoni, tổng Nitơ, tổng Phốtpho và các thông số ô nhiễm đặc thù tùy theo loại hình nguồn thải); Công nghệ xử lý nước thải; Sử dụng nước thải: xả toàn bộ ra nguồn tiếp nhận hay sử dụng một phần cho mục đích khác.

• Kiểm kê nguồn thải diện:

- Các nguồn thải diện bao gồm: vùng canh tác nông nghiệp; vùng nuôi trồng thủy sản; làng nghề chưa có hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung; vùng sản xuất lâm nghiệp, trồng rừng, các hoạt động chăn nuôi phân tán quy mô hộ gia đình không có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, các hoạt động khai khoáng sản; khu đô thị, khu dân cư không có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung; bãi rác và một số nguồn thải phân tán khác…

- Các thông tin cần thu thập hoặc kế thừa từ các nguồn đã có: số liệu thống kê dân số (thành thị, nông thôn), diện tích từng loại hình sử dụng đất (đô thị, trồng trọt, khai khoáng, rừng, nuôi trồng thủy sản, bãi rác…), thống kê số lượng, sản lượng vật nuôi (gia súc, gia cầm, thủy sản), tỷ lệ thu gom xử lý và hiệu suất xử lý nước thải đô thị…

- Kiểm kê tổng tải lượng chất ô nhiễm của các nguồn thải diện. Nhiệm vụ này kế thừa kết quả tính toán tải lượng ô nhiễm của nguồn thải diện từ đề án Điều tra đánh giá sức chịu tải của các nguồn nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Trong đề án này sử dụng phương pháp hệ số ô nhiễm để tính toán tải lượng ô nhiễm của các nguồn thải diện.

• Đối với nguồn tiếp nhận (sông, hồ):

- Thông tin về nguồn nước: Trong trường hợp sông có dữ liệu đo đạc dòng chảy từ các cơ quan quản lý nguồn nước, thu thập số liệu trong khoảng thời gian ít nhất 03 năm. Trong trường hợp hồ có thông tin về mực nước, thu thập số liệu ít nhất 05 năm. Trong trường hợp không có dữ liệu dòng chảy đối với sông hoặc thông tin về mực nước đối với hồ, các dữ liệu này được đo đạc đồng thời với việc đo đạc nồng độ các thông số ô nhiễm chính.

- Thông tin về thông số ô nhiễm chính: Thông tin về nồng độ các chất ô nhiễm chính cần được thu thập hoặc đo đạc ít nhất trong năm nghiên cứu tương ứng với các dữ liệu về lưu lượng của đoạn sông hoặc mực nước đối với hồ.

Khảo sát, lấy mẫu nước nguồn tiếp nhận (sông, hồ) nhằm đánh giá sức chịu tải theo phương pháp mô hình theo quy định của Thông tư 76/2017/BTNMT và cập nhật theo quy định Thông tư 02/2022/BTNMT:

+ Số lượng điểm quan trắc biên sông đầu vào của TP. Hải Phòng: 3 điểm gồm 1 điểm trên thượng nguồn sông Thái Bình (tại Phả Lại), 1 điểm trên sông Sặt, 1 điểm trên sông Luộc; Quan trắc, lấy mẫu trong mùa kiệt, lấy 10 mẫu/điểm với tần suất 3

ngày/mẫu (theo quy định của Thông tư 76). Như vậy, tổng số mẫu biên sông đầu vào là 3 điểm x 10 mẫu/điểm = 30 mẫu;

+ Số lượng điểm quan trắc biên cửa biển của TP. Hải Phòng: 4 điểm gồm 1 điểm ở cửa Bạch Đằng, 1 điểm ở cửa Lạch Tray, 1 điểm ở cửa Văn Úc, 1 điểm ở cửa Thái Bình. Quan trắc, lấy mẫu trong mùa kiệt, lấy 10 mẫu/điểm với tần suất 3 ngày/mẫu; Như vậy, tổng số mẫu biên cửa biển là 4 điểm x 10 mẫu/điểm = 40 mẫu;

+ Số lượng hồ quan trắc: gồm 14 hồ (Bến Tắm, Lán Chè, Côn Sơn, Mật Sơn, Bạch Đằng, Bình Minh, Phú Lợi, Đáp Khê, An Dương, An Biên, Phương Lưu, Tiên Nga, Dư Hàng, Ngọc Sơn). Quan trắc, lấy mẫu trong mùa kiệt, lấy 10 mẫu/hồ với tần suất 3 ngày/mẫu (theo quy định của Thông tư 76). Như vậy, tổng số mẫu nước hồ là 14 điểm x 10 mẫu/điểm = 140 mẫu;

+ Các thông số quan trắc: 5 thông số (theo quy định của Thông tư 02) gồm BOD_5, COD, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Photpho.

e) Xử lý, tổng hợp và phân tích số liệu thu thập, kế thừa, điều tra, khảo sát bổ sung.

f) Đánh giá diễn biến chất lượng nước, xác định các mục tiêu chất lượng nước

g) Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước mặt; xác định hạn ngạch xả nước thải vào từng đoạn sông, hồ

h) Phân vùng xả thải; xác định mục tiêu và lộ trình giảm xả thải vào môi trường nước mặt đối với các đoạn sông, hồ

i) Đề xuất các biện pháp khác nhằm phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước mặt

k) Đề xuất cơ cấu, tổ chức thực hiện

l) Xây dựng dự thảo kế hoạch dựa trên các nội dung đã thực hiện

m) Tham vấn và hoàn thiện dự thảo kế hoạch

n) Xây dựng các báo cáo chuyên đề

o) Xây dựng các bản đồ

p) Xây dựng báo cáo tổng kết đề án

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng
A	**CHI PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN**		

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng
1	**Thu thập kế thừa và bổ sung thông tin, dữ liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tài nguyên nước mặt, nguồn nước thải trên các lưu vực sông liên tỉnh, nội tỉnh của thành phố Hải Phòng**		
1.1	***Công tác chuẩn bị***		
-	Sông Kinh Thầy	10km	1
-	Sông Bạch Đằng	10km	1,1
-	Sông Kinh Môn	10km	0,9
-	Sông Cấm	10km	0,5
-	Sông Rạng	10km	0,5
-	Sông Lạch Tray	10km	1
-	Sông Cầu Xe	10km	1,1
-	Sông Kẻ Sặt	10km	0,6
-	Sông Văn Úc	10km	1,4
-	Sông Thái Bình	10km	3,1
-	Sông Luộc	10km	0,6
1.2	***Tổng hợp, xử lý tài liệu***		
-	Sông Kinh Thầy	10km	1,0
-	Sông Bạch Đằng	10km	1,1
-	Sông Kinh Môn	10km	0,9
-	Sông Cấm	10km	0,5
-	Sông Rạng	10km	0,5
-	Sông Lạch Tray	10km	1,0
-	Sông Cầu xe	10km	1,1
-	Sông Kẻ Sặt	10km	0,6
-	Sông Văn Úc	10km	1,4
-	Sông Thái Bình	10km	3,1
-	Sông Luộc	10km	0,6
2	**Điều tra, khảo sát, lấy mẫu nước sông, hồ phục vụ đánh giá hiện trạng chất lượng nước mặt của thành phố Hải Phòng**		
2.1	***Chi phí lấy mẫu, quan trắc nhanh và phân tích mẫu***		
1	*Lấy mẫu, quan trắc nhanh và phân tích mẫu tại các sông liên tỉnh chưa có trong chương trình quan trắc của Sở NN&MT TP. Hải Phòng phục vụ đánh giá hiện trạng CLN mặt:*		

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng
-	1 điểm trên sông Kinh Thầy, 1 điểm trên sông Kinh Môn, 1 điểm trên sông Rạng, 1 điểm trên hệ thống sông Bắc Hưng Hải, 1 điểm trên sông Luộc, 1 điểm trên sông Đá Bạch, 1 điểm trên sông Văn Úc, 1 điểm trên sông Thái Bình) Tổng số mẫu = 8 điểm x 2 mùa = 16 mẫu	Mẫu	16
-	6 hồ quan trọng trên địa bàn tỉnh Hải Dương (trước đây) gồm: Bến Tắm, Côn Sơn, Mật Sơn, Bạch Đằng, Bình Minh, An Dương. Tổng số mẫu = 1 điểm/hồ x 6 hồ x 2 mùa = 12 mẫu	Mẫu	12
2	*Lấy mẫu, quan trắc nhanh và phân tích mẫu nước nguồn tiếp nhận (sông, hồ) nhằm đánh giá sức chịu tải cập nhật theo quy định Thông tư 02/2022/BTNMT: tại 11 sông chính và 17 hồ. Tổng số mẫu = (11 sông x 2 điểm/sông + 17 hồ x 1 điểm/hồ) x 10 mẫu/điểm với tần suất 3 ngày/mẫu = 390 mẫu*		
-	Số lượng điểm quan trắc biên sông đầu vào của TP. Hải Phòng: 3 điểm gồm 1 điểm trên thượng nguồn sông Thái Bình (tại Phả Lại), 1 điểm trên sông Sặt, 1 điểm trên sông Luộc; Quan trắc, lấy mẫu trong mùa kiệt, lấy 10 mẫu/điểm với tần suất 3 ngày/mẫu (theo quy định của Thông tư 76). Như vậy, tổng số mẫu biên sông đầu vào là 3 điểm x 10 mẫu/điểm = 30 mẫu	Mẫu	30
-	Số lượng điểm quan trắc biên cửa biển của TP. Hải Phòng: 8 điểm gồm 2 điểm ở cửa Bạch Đằng, 2 điểm ở cửa Lạch tray, 2 điểm ở cửa Văn Úc, 2 điểm ở cửa Thái Bình. Quan trắc, lấy mẫu trong mùa kiệt, lấy 5 mẫu/điểm với tần suất 6 ngày/mẫu; Như vậy, tổng số mẫu biên cửa biển là 8 điểm x 5 mẫu/điểm = 40 mẫu	Mẫu	40

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng
-	Số lượng hồ quan trắc: gồm 14 hồ (Bến Tắm, Lán Chè, Côn Sơn, Mật Sơn, Bạch Đằng, Bình Minh, Phú Lợi, Đáp Khê, An Dương, An Biên, Phương Lưu, Tiên Nga, Dư Hàng, Ngọc Sơn). Quan trắc, lấy mẫu trong mùa kiệt, lấy 10 mẫu/hồ với tần suất 3 ngày/mẫu (theo quy định của Thông tư 76). Như vậy, tổng số mẫu nước hồ là 14 điểm x 10 mẫu/điểm = 140 mẫu	Mẫu	140
2.2	***Chi phí khác***		
1	*Lấy mẫu tại các sông liên tỉnh và hồ chưa có trong chương trình quan trắc của Sở*		
-	Phụ cấp lưu trú: (3 nhóm x 3 người/nhóm x (4 ngày khảo sát + 2 ngày đi về) x 2 mùa	Người/ngày	108
-	Khoán ngủ: 3 nhóm x 3 người x 5 đêm x 2 mùa	Người/đêm	90
2	*Lấy mẫu nước nguồn tiếp nhận*		
-	Phụ cấp lưu trú: 3 nhóm x 3 người/nhóm x (30 ngày khảo sát + 2 ngày đi về)	Người/ngày	288
-	Khoán ngủ (3 nhóm x 3 người x 31 đêm)	Người/đêm	279
3	**Điều tra, khảo sát bổ sung, đánh giá nguồn thải vào môi trường nước mặt trên địa bàn TP. Hải Phòng**		
3.1	***Công tác ngoại nghiệp***		
1	*Tiến hành điều tra thực địa*		
-	Sông Kinh Thầy	100km2	0,10
-	Sông Bạch Đằng	100km2	0,11
-	Sông Kinh Môn	100km2	0,09
-	Sông Cấm	100km2	0,05
-	Sông Rạng	100km2	0,05
-	Sông Lạch Tray	100km2	0,10
-	Sông Cầu xe	100km2	0,11
-	Sông Kẻ Sặt	100km2	0,06
-	Sông Văn Úc	100km2	0,14
-	Sông Thái Bình	100km2	0,31
-	Sông Luộc	100km2	0,06

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng
2	*Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm*		
-	Sông Kinh Thầy	100km2	0,10
-	Sông Bạch Đằng	100km2	0,11
-	Sông Kinh Môn	100km2	0,09
-	Sông Cấm	100km2	0,05
-	Sông Rạng	100km2	0,05
-	Sông Lạch Tray	100km2	0,10
-	Sông Cầu xe	100km2	0,11
-	Sông Kẻ Sặt	100km2	0,06
-	Sông Văn Úc	100km2	0,14
-	Sông Thái Bình	100km2	0,31
-	Sông Luộc	100km2	0,06
3.2	***Công tác nội nghiệp***		
1	*Thu thập, rà soát thông tin, số liệu, tài liệu và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá*		
-	Sông Kinh Thầy	100km2	0,10
-	Sông Bạch Đằng	100km2	0,11
-	Sông Kinh Môn	100km2	0,09
-	Sông Cấm	100km2	0,05
-	Sông Rạng	100km2	0,05
-	Sông Lạch Tray	100km2	0,10
-	Sông Cầu xe	100km2	0,11
-	Sông Kẻ Sặt	100km2	0,06
-	Sông Văn Úc	100km2	0,14
-	Sông Thái Bình	100km2	0,31
-	Sông Luộc	100km2	0,06
2	*Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá*		
-	Sông Kinh Thầy	100km2	0,10
-	Sông Bạch Đằng	100km2	0,11
-	Sông Kinh Môn	100km2	0,09
-	Sông Cấm	100km2	0,05
-	Sông Rạng	100km2	0,05
-	Sông Lạch Tray	100km2	0,10
-	Sông Cầu xe	100km2	0,11
-	Sông Kẻ Sặt	100km2	0,06
-	Sông Văn Úc	100km2	0,14
-	Sông Thái Bình	100km2	0,31
-	Sông Luộc	100km2	0,06

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng
3	*Phân tích, đánh giá nguồn thải vào môi trường nước mặt*		
-	Sông Kinh Thầy	100km2	0,10
-	Sông Bạch Đằng	100km2	0,11
-	Sông Kinh Môn	100km2	0,09
-	Sông Cấm	100km2	0,05
-	Sông Rạng	100km2	0,05
-	Sông Lạch Tray	100km2	0,10
-	Sông Cầu xe	100km2	0,11
-	Sông Kẻ Sặt	100km2	0,06
-	Sông Văn Úc	100km2	0,14
-	Sông Thái Bình	100km2	0,31
-	Sông Luộc	100km2	0,06
4	*Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ*		
-	Sông Kinh Thầy	100km2	0,10
-	Sông Bạch Đằng	100km2	0,11
-	Sông Kinh Môn	100km2	0,09
-	Sông Cấm	100km2	0,05
-	Sông Rạng	100km2	0,05
-	Sông Lạch Tray	100km2	0,10
-	Sông Cầu xe	100km2	0,11
-	Sông Kẻ Sặt	100km2	0,06
-	Sông Văn Úc	100km2	0,14
-	Sông Thái Bình	100km2	0,31
-	Sông Luộc	100km2	0,06
5	*Tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá nguồn thải vào môi trường nước mặt*		
-	Sông Kinh Thầy	100km2	0,10
-	Sông Bạch Đằng	100km2	0,11
-	Sông Kinh Môn	100km2	0,09
-	Sông Cấm	100km2	0,05
-	Sông Rạng	100km2	0,05
-	Sông Lạch Tray	100km2	0,10
-	Sông Cầu xe	100km2	0,11
-	Sông Kẻ Sặt	100km2	0,06
-	Sông Văn Úc	100km2	0,14
-	Sông Thái Bình	100km2	0,31
-	Sông Luộc	100km2	0,06
4	**Đánh giá diễn biến chất lượng nước, xác định các mục tiêu chất lượng nước**		

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng
4.1	*Đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường nước mặt đối với sông, hồ giai đoạn tối thiểu 03 năm gần nhất*		
-	Sông Kinh Thầy	10km	1,0
-	Sông Bạch Đằng	10km	1,1
-	Sông Kinh Môn	10km	0,9
-	Sông Cấm	10km	0,5
-	Sông Rạng	10km	0,5
-	Sông Lạch Tray	10km	1,0
-	Sông Cầu xe	10km	1,1
-	Sông Kẻ Sặt	10km	0,6
-	Sông Văn Úc	10km	1,4
-	Sông Thái Bình	10km	3,1
-	Sông Luộc	10km	0,6
-	Hồ Bến Tắm	Công	5
-	Hồ Lán Chè	Công	5
-	Hồ Côn Sơn	Công	5
-	Hồ Mật Sơn	Công	5
-	Hồ Bạch Đằng	Công	5
-	Hồ Bình Minh	Công	5
-	Hồ Phú Lợi	Công	5
-	Hồ Đáp Khê	Công	5
-	Hồ An Dương	Công	5
-	Hồ An Biên	Công	5
-	Hồ Phương Lưu	Công	5
-	Hồ Tiên Nga	Công	5
-	Hồ Dư Hàng	Công	5
-	Hồ Ngọc Sơn	Công	5

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng
-	Hồ Tam Bạc	Công	5
-	Hồ Quần Ngựa	Công	5
-	Hồ Sen	Công	5
4.2	*Tổng hợp hiện trạng các vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước mặt, khu vực sinh thủy đã được xác định theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước*	*Công*	*15*
4.3	*Dự báo xu hướng diễn biến chất lượng nước mặt bằng phương pháp mô hình*		
-	Sông Kinh Thầy	Mô hình	1,0
-	Sông Bạch Đằng	Mô hình	1,0
-	Sông Kinh Môn	Mô hình	1,0
-	Sông Cấm	Mô hình	1,0
-	Sông Rạng	Mô hình	1,0
-	Sông Lạch Tray	Mô hình	1,0
-	Sông Cầu xe	Mô hình	1,0
-	Sông Kẻ Sặt	Mô hình	1,0
-	Sông Văn Úc	Mô hình	1,0
-	Sông Thái Bình	Mô hình	1,0
-	Sông Luộc	Mô hình	1,0
-	Hồ Bến Tắm	Công	5
-	Hồ Lán Chè	Công	5
-	Hồ Côn Sơn	Công	5
-	Hồ Mật Sơn	Công	5
-	Hồ Bạch Đằng	Công	5
-	Hồ Bình Minh	Công	5
-	Hồ Phú Lợi	Công	5
-	Hồ Đáp Khê	Công	5
-	Hồ An Dương	Công	5
-	Hồ An Biên	Công	5
-	Hồ Phương Lưu	Công	5
-	Hồ Tiên Nga	Công	5
-	Hồ Dư Hàng	Công	5
-	Hồ Ngọc Sơn	Công	5
-	Hồ Tam Bạc	Công	5
-	Hồ Quần Ngựa	Công	5
-	Hồ Sen	Công	5

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng
4.4	*Xác định mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch*	Công	*10,0*
4.5	*Xác định hành lang bảo vệ nguồn nước mặt*	Công	*10,0*
4.6	*Xác định, khoanh định các khu vực sinh thủy, xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển các khu vực sinh thủy*	Công	*10,0*
4.7	*Đề xuất các mục tiêu, chỉ tiêu về chất lượng nước mặt cần đạt được cho giai đoạn 05 năm đối với từng đoạn sông, hồ căn cứ nhu cầu thực tiễn về phát triển KT-XH, bảo vệ môi trường*	Công	*10,0*
5	**Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước mặt; xác định hạn ngạch xả nước thải vào từng đoạn sông, hồ**		
5.1	***Tổng hợp kết quả đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước mặt và xác định hạn ngạch xả nước thải (tải lượng từng thông số ô nhiễm có thể tiếp tục xả vào môi trường nước) đối với các đoạn sông, hồ đã thực hiện việc đánh giá khảnăng chịu tải trong vòng tối đa 03 năm gần nhất.***		
1	Rà soát các đoạn sông, hồ đã được đánh giá khả năng chịu tải	Công	10
2	Đánh giá khả năng chịu tải bổ sung đối với các đoạn sông, hồ chưa được đánh giá hoặc đã đánh giá nhưng có sự thay đổi lớn về chất lượng một số thông số chất lượng nước		
a	Tính toán tải lượng của các chỉ số ô nhiễm cần đánh giá trong nguồn tiếp nhận		
-	Sông Kinh Thầy	10km	1,0
-	Sông Bạch Đằng	10km	1,1
-	Sông Kinh Môn	10km	0,9
-	Sông Cấm	10km	0,5
-	Sông Rạng	10km	0,5
-	Sông Lạch Tray	10km	1,0
-	Sông Cầu xe	10km	1,1
-	Sông Kẻ Sặt	10km	0,6
-	Sông Văn Úc	10km	1,4
-	Sông Thái Bình	10km	3,1

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng
-	Sông Luộc	10km	0,6
-	Hồ Bến Tắm	Công	5
-	Hồ Lán Chè	Công	5
-	Hồ Côn Sơn	Công	5
-	Hồ Mật Sơn	Công	5
-	Hồ Bạch Đằng	Công	5
-	Hồ Bình Minh	Công	5
-	Hồ Phú Lợi	Công	5
-	Hồ Đáp Khê	Công	5
-	Hồ An Dương	Công	5
-	Hồ An Biên	Công	5
-	Hồ Phương Lưu	Công	5
-	Hồ Tiên Nga	Công	5
-	Hồ Dư Hàng	Công	5
-	Hồ Ngọc Sơn	Công	5
-	Hồ Tam Bạc	Công	5
-	Hồ Quần Ngựa	Công	5
-	Hồ Sen	Công	5
b	Tính toán tải lượng tối đa của các chỉ số ô nhiễm cần đánh giá trong nguồn tiếp nhận		
-	Sông Kinh Thầy	10km	1,0
-	Sông Bạch Đằng	10km	1,1
-	Sông Kinh Môn	10km	0,9
-	Sông Cấm	10km	0,5
-	Sông Rạng	10km	0,5
-	Sông Lạch Tray	10km	1,0

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng
-	Sông Cầu xe	10km	1,1
-	Sông Kẻ Sặt	10km	0,6
-	Sông Văn Úc	10km	1,4
-	Sông Thái Bình	10km	3,1
-	Sông Luộc	10km	0,6
-	Hồ Bến Tắm	Công	5
-	Hồ Lán Chè	Công	5
-	Hồ Côn Sơn	Công	5
-	Hồ Mật Sơn	Công	5
-	Hồ Bạch Đằng	Công	5
-	Hồ Bình Minh	Công	5
-	Hồ Phú Lợi	Công	5
-	Hồ Đáp Khê	Công	5
-	Hồ An Dương	Công	5
-	Hồ An Biên	Công	5
-	Hồ Phương Lưu	Công	5
-	Hồ Tiên Nga	Công	5
-	Hồ Dư Hàng	Công	5
-	Hồ Ngọc Sơn	Công	5
-	Hồ Tam Bạc	Công	5
-	Hồ Quần Ngựa	Công	5
-	Hồ Sen	Công	5
c	Tính toán khả năng tiếp nhận		
-	Sông Kinh Thầy	10km	1,0
-	Sông Bạch Đằng	10km	1,1
-	Sông Kinh Môn	10km	0,9
-	Sông Cấm	10km	0,5

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng
-	Sông Rạng	10km	0,5
-	Sông Lạch Tray	10km	1,0
-	Sông Cầu xe	10km	1,1
-	Sông Kẻ Sặt	10km	0,6
-	Sông Văn Úc	10km	1,4
-	Sông Thái Bình	10km	3,1
-	Sông Luộc	10km	0,6
-	Hồ Bến Tắm	Công	5
-	Hồ Lán Chè	Công	5
-	Hồ Côn Sơn	Công	5
-	Hồ Mật Sơn	Công	5
-	Hồ Bạch Đằng	Công	5
-	Hồ Bình Minh	Công	5
-	Hồ Phú Lợi	Công	5
-	Hồ Đáp Khê	Công	5
-	Hồ An Dương	Công	5
-	Hồ An Biên	Công	5
-	Hồ Phương Lưu	Công	5
-	Hồ Tiên Nga	Công	5
-	Hồ Dư Hàng	Công	5
-	Hồ Ngọc Sơn	Công	5
-	Hồ Tam Bạc	Công	5
-	Hồ Quần Ngựa	Công	5
-	Hồ Sen	Công	5

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng
5.2	***Xây dựng lộ trình đánh giá khả năng chịu tải của các đoạn sông, hồ có vai trò quantrọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường trong giai đoạn thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt***		
-	Xác định các đoạn sông chưa được đánh giá khả năng chịu tải	Công	10
-	Xác định các đoạn sông đã được đánh giá khả năng chịu tải nhưng có hoạt động phát triển KTXH mạnh	Công	10
-	Lựa chọn đoạn sông có vai trò quan trọng, xây dựng lộ trình đánh giá khả năng chịu tải	Công	10
6	**Phân vùng xả thải; xác định mục tiêu và lộ trình giảm xả thải vào môi trường nước mặt đối với các đoạn sông, hồ**		
6.1	Phân vùng xả thải trên cơ sở đánh giá chất lượng nước sông, hồ, sức chịu tải và mục đích sử dụng nước	Công	10
6.2	Tính toán tải lượng cần giảm xả thải	Công	10
6.3	Xác định lộ trình giảm xả thải nhằm cải thiện chất lượng môi trường nước mặt đối với các đoạn sông	Công	10
7	**Đề xuất các biện pháp khác nhằm phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước mặt**		
7.1	Đề xuất các biện pháp quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Bảo vệ môi trường đối với những đoạn sông, hồ không còn khả năng chịu tải	Công	8
7.2	Đề xuất các biện pháp, giải pháp bảo vệ các vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước mặt, nguồn sinh thủy theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước	Công	8
7.3	Đề xuất thiết lập hệ thống quan trắc để theo dõi, cảnh báo diễn biến chất lượng nước mặt	Công	8
7.4	Đề xuất các biện pháp, giải pháp về khoa học, công nghệ xử lý, cải thiện chất lượng nước mặt	Công	8

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng
7.5	Đề xuất các giải pháp về cơ chế, chính sách; tổ chức, huy động sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng; các giải pháp công trình, phi công trình khác	Công	8
8	**Đề xuất cơ cấu, tổ chức thực hiện**		
8.1	Phân công trách nhiệm đối với cơ quan chủ trì và các cơ quan phối hợp thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt	Công	5
8.2	Cơ chế giám sát, báo cáo, đôn đốc thực hiện	Công	5
8.3	Danh mục các dự án, nhiệm vụ ưu tiên để thực hiện các mục tiêu của kế hoạch	Công	5
8.4	Cơ chế phân bổ nguồn lực thực hiện	Công	5
9	**Xây dựng dự thảo Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt của TP. Hải Phòng**		
9.1	Hiện trạng, diễn biến, xu thế chất lượng nước mặt, các mục tiêu chất lượng nước	Công	5
9.2	Thực trạng phân bố các nguồn thải và tải lượng ô nhiễm	Công	5
9.3	Hiện trạng khả năng chịu tải, hạn ngạch xả thải, phân vùng xả thải	Công	5
9.4	Biện pháp quản lý, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường nước mặt	Công	5
9.5	Xây dựng cơ chế tổ chức thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt của TP. Hải Phòng	Công	5
10	**Tham vấn và hoàn thiện dự thảo kế hoạch**	Công	**5**
11	**Biên tập các bản đồ tỷ lệ 1/50.000**		
11.1	Bản đồ hiện trạng chất lượng nước	Mảnh	12
11.2	Bản đồ hiện trạng các vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước mặt, khu vực sinh thủy đã được xác định theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước	Mảnh	12
11.3	Bản đồ phân bố các nguồn thải điểm trên lưu vực sông	Mảnh	12

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng
11.4	Bản đồ phân bố tải lượng ô nhiễm trên lưu vực sông	Mảnh	12
11.5	Bản đồ phân bố khả năng chịu tải các đoạn sông được đánh giá	Mảnh	12
11.6	Bản đồ phân vùng xả thải	Mảnh	12
12	**Báo cáo tổng kết nhiệm vụ**	**Báo cáo**	**1**

5. Sản phẩm, kết quả của nhiệm vụ

Các sản phẩm chính của đề án gồm:

- Báo cáo tổng kết đề án

- Dự thảo Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt của Thành phố Hải Phòng

- Các báo cáo chuyên đề:

+ Báo cáo đánh giá hiện trạng, diễn biến, xu thế chất lượng nước mặt, các mục tiêu chất lượng nước;

+ Báo cáo đánh giá thực trạng phân bố các nguồn thải và tải lượng ô nhiễm;

+ Báo cáo đánh giá hiện trạng khả năng chịu tải, hạn ngạch xả thải, phân vùng xả thải;

+ Báo cáo đề xuất các biện pháp quản lý, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường nước mặt;

+ Báo cáo xây dựng cơ chế tổ chức thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt cho Thành phố Hải Phòng;

- Các bản đồ chuyên đề:

+ Bản đồ hiện trạng chất lượng nước;

+ Bản đồ hiện trạng các vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước mặt, khu vực sinh thủy đã được xác định theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

+ Bản đồ phân bố các nguồn thải điểm trên lưu vực sông;

+ Bản đồ phân bố tải lượng ô nhiễm trên lưu vực sông;

+ Bản đồ phân bố khả năng chịu tải các đoạn sông được đánh giá;

+ Bản đồ phân vùng xả thải;

IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu:

a) Kinh nghiệm

Đối với hợp đồng tương tự Nhà thầu đính kèm các tài liệu bao gồm: Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu hoặc biên bản thanh lý hợp đồng (kèm theo phụ lục), hóa đơn GTGT (nếu có) và các tài liệu chứng minh tính chất tương tự.

b) Yêu cầu về nhân sự cần thiết cho gói thầu và cho từng vị trí theo tiêu chuẩn đánh giá tại chương III của E-HSMT.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt cho gói thầu và cho từng vị trí đáp ứng yêu cầu mục 2 Chương III, E-HSMT. Trường hợp bắt buộc phải thay thế nhân sự thì nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn nhân sự bị thay thế và phải được sự chấp thuận của chủ đầu tư. Trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà thầu không được phép thay thế nhân sự đã đề xuất.

- Đối với nhân sự yêu cầu: Nhà thầu cung cấp bản gốc/bản chính hoặc bản chụp chứng thực: Bằng tốt nghiệp và xác nhận của Chủ đầu tư (hoặc Bên A) hoặc các tài liệu có tính pháp lý tương đương khác để chứng minh kinh nghiệm tham gia các dự án/công trình/hạng mục theo quy định của E-HSMT.

- Đối với tất cả các nhân sự nhà thầu đề xuất tại Khoản 4 "Nhân sự chủ chốt" mục 2 chương III, E-HSMT:

+ Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh các nhân sự nhà thầu kê khai có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu (Hợp đồng lao động với nhà thầu hoặc các tài liệu có tính pháp lý tương đương khác; Căn cước/Căn cước công dân/Chứng minh nhân dân còn hiệu lực).

+ Có cam kết của từng nhân sự sẵn sàng đến làm việc, cung cấp bản gốc các tài liệu để đối chiếu trong quá trình đối chiếu tài liệu nếu Chủ đầu tư yêu cầu (trong cam kết có ghi rõ số điện thoại, địa chỉ liên lạc của nhân sự) và sẵn sàng tham gia thực hiện gói thầu trong trường hợp nhà thầu trúng thầu (trừ trường hợp bất khả kháng).

- Số năm kinh nghiệm của mỗi nhân sự được đánh giá trên cơ sở nội dung kê khai tại Mẫu số 07 - Lý lịch chuyên gia tư vấn, trong đó nêu rõ từng thời gian cụ thể tương ứng với từng vị trí công việc đảm nhận phù hợp theo yêu cầu của E-HSMT này.

- Ngoài những nhân sự chủ chốt tối thiểu theo yêu cầu trên, nhà thầu phải huy động đầy đủ số lượng nhân sự thực hiện gói thầu đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng, tiến độ.

Trường hợp liên danh dự thầu: Năng lực kinh nghiệm được tính bằng tổng năng lực kinh nghiệm của từng thành viên liên danh tham dự tương ứng với phần khối lượng công việc đảm nhận.

c) Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với từng tiêu chuẩn kinh nghiệm và năng lực, giải pháp và phương pháp luận, nhân sự không được thấp hơn số điểm yêu cầu của tiêu chuẩn đó. E-HSDT không đáp ứng mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với ít nhất một trong các tiêu chuẩn kinh nghiệm và năng lực, giải pháp và phương pháp luận, nhân sự được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

+ Mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật không thấp hơn tổng số điểm yêu cầu về kỹ thuật mà E-HSMT quy định. E-HSDT có điểm kỹ thuật không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

V. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

Đảm bảo cung cấp kịp thời, đầy đủ cho Nhà thầu các hồ sơ, tài liệu thông tin cần thiết có liên quan đến nhiệm vụ của tư vấn, kể cả các tài liệu nghiên cứu liên quan hiện có nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà thầu thực hiện nhiệm vụ của mình trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Cử nhân viên tham gia, phối hợp với Nhà thầu và tạo điều kiện thuận lợi để Nhà thầu có thể xem xét tất cả các thông tin cần thiết cho nhiệm vụ của mình

Thanh toán đầy đủ chi phí theo hợp đồng cho Nhà thầu sau khi nhà thầu đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm được quy định trong hợp đồng

Các trách nhiệm và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.